Lesson 01

Parts of Speech



Let's Learn!

Tiếng Anh có 8 loại từ chính, được chia làm 2 nhóm:

Nhóm đóng (Closed group):	Từ không bị biến đổi.
Nhóm mở (Open group):	Từ bị biến đổi và phát triển bằng cách thêm, bớt các tiền tố, hậu tố.

Closed group

LOẠI TỪ	VAI TRÒ, VỊ TRÍ
Pronouns *(Đại từ)*	Đại từ là từ dùng đại diện và thay cho danh từ để tránh lặp lại danh từ đó nhiều lần.

E.g. *She* is my teacher.



LIVEWORKSHEETS

Prepositions
(Giới từ)

- Thường dùng với danh từ và đại từ hay chỉ mối tương quan giữa các từ này với những từ khác.
- Diễn tả mối tương quan về hoàn cảnh, thời gian hay vị trí.



E.g. Minh goes to the park *with* me.
He gets up *at* 6 a.m.

Conjunctions
(Liên từ)

- Nối các từ (words), cụm từ (phrases) hay câu (sentences) lại với nhau.
- **and** (*và*): dùng để thêm thông tin bổ sung
- **or** (*hoặc*): diễn tả sự lựa chọn
- **but** (*nhưng*): nối hai ý tương phản nhau
- **so** (*vì thế, do đó*): diễn tả hậu quả, kết quả
- **therefore** (*vì thế, do đó*): đồng nghĩa với "so", chỉ hậu quả, kết quả
- **however** (*tuy nhiên*): diễn tả sự tương phản, đồng nghĩa với "but"

E.g. Jack *and* Cody are students.

Interjections
(Thán từ)

- Diễn tả/ biểu lộ tình cảm hay cảm xúc đột ngột, bất ngờ.
- Các từ loại này không can thiệp vào cú pháp của câu.



E.g. *Wow!* What a beautiful girl!

LIVEWORKSHEETS

Open group

LOẠI TỪ	VAI TRÒ, VỊ TRÍ
Nouns ***(Danh từ)***	• Là từ chỉ vật, người, địa điểm, con vật, ý tưởng … • Có thể đóng vai trò làm danh từ, tân ngữ, cụm trạng ngữ. • Sau từ hạn định *(a, an, the, this, that, these, those).* • Sau tính từ sở hữu *(my, your, her, his…).* • Sau lượng từ *many, some, any…* • Hậu tố thường gặp: *-ment, -ist, -ness, -tion, -ance, -or, -er…*

E.g. They like those *books*.
This is her *car*.
I have many *dolls*.



Verbs ***(Động từ)***	• Là từ chỉ hoạt động. • Đứng sau chủ ngữ hoặc trợ động từ. *- do/ does/ did (not)* *- to be: is/ am/ are/ was/ were (not)* *- have/ has/ had (not)* *- trợ động từ khuyết thiếu: will/ would/ can/ could/ may/ might/ shall/ should/ must/ ought (not)* • Nguyên thể có dạng **to V.9** • Đứng sau trạng từ chỉ tần suất (Adverbs of Frequency) nếu là động từ thường, đứng trước trạng từ chỉ tần suất nếu là động từ "to be". • Hậu tố thường gặp: *-ize, -ise, -yze, -fy, -y, -en, -ate.*

LIVEWORKSHEETS



E.g. She *worked* hard.
They usually *eat* rice.

Adjectives
(Tính từ)

- Là từ dùng để miêu tả 1 danh từ hoặc đại từ.
- Đứng sau động từ **to be.**
- Đứng trước danh từ, bổ nghĩa cho danh từ đó.
- Đứng sau các từ nhận thức, tri giác: *look, feel, seem, smell, taste, find, sound.*
- Đứng sau các từ: *stay, remain, become.*
- Hậu tố thường gặp: *-ive, -ful, -ous, -al, -able, -ary.*

E.g. She is *lovely*.
This is an *interesting* book.
I feel *excited*.
They become *fat*.



Adverbs
(Trạng từ)

- Là từ miêu tả động từ, tính từ hoặc trạng từ
- Đứng đầu câu, trước dấu phẩy.
- Bổ nghĩa cho động từ, đứng trước hoặc sau động từ.
- Bổ nghĩa cho tính từ, đứng trước tính từ.
- Bổ nghĩa cho tính từ, trạng từ.
- Hậu tố thường gặp: -ly.

E.g. *Luckily*, he won.
She drives *carefully*.
She is *very* clever.
It's *extremely* cold.



LIVEWORKSHEETS

Exercise 6: Tick (✓) the words that are ADVERBS.

(Đánh dấu vào các từ là TRẠNG TỪ.)

carefully	☐	by	☐	dinner	☐
how	☐	well	☐	it	☐
blanket	☐	bed	☐	mom	☐
quite	☐	what	☐	early	☐
bus	☐	badly	☐	family	☐
fast	☐	sometimes	☐	never	☐
elevator	☐	front	☐	there	☐
quick	☐	easy	☐	fun	☐

Exercise 7: Tick (✓) the correct column.

(Đánh dấu ✓ vào cột phù hợp.)

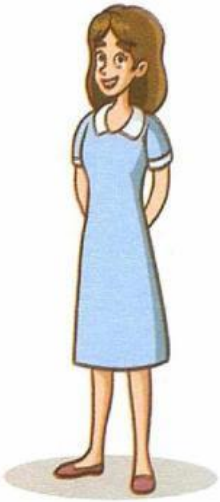
Words	Noun	Verb	Adjective	Adverb
1. To make	☐	☐	☐	☐
2. Wonderful	☐	☐	☐	☐
3. Sometimes	☐	☐	☐	☐
4. To cook	☐	☐	☐	☐
5. Doctor	☐	☐	☐	☐
6. Noisy	☐	☐	☐	☐

LIVEWORKSHEETS

Words	Noun	Verb	Adjective	Adverb
7. Refrigerator	☐	☐	☐	☐
8. Easily	☐	☐	☐	☐
9. Terrible	☐	☐	☐	☐
10. Pan	☐	☐	☐	☐
11. Sink	☐	☐	☐	☐
12. To eat	☐	☐	☐	☐
13. Couch	☐	☐	☐	☐
14. School	☐	☐	☐	☐
15. To study	☐	☐	☐	☐

Exercise 8: Put the underlined words in the correct boxes. ***(Điền từ được gạch chân vào hộp phù hợp.)***

1. She was wearing a really beautiful dress.
2. Wow, you have got a scholarship.
3. The cat is climbing up the tree.
4. She quickly got off the bus.
5. Tiger is a strong and powerful animal.
6. Gosh, you broke the vase.
7. We have a big house, but we don't have a garden.



LIVEWORKSHEETS

8 He thinks we will arrive at about 8 p.m.

9 Turn down the music or I will tell mom.

10 Ouch! It hurts so much.



Nouns	Verbs	Prepositions
.....	.....	.....
.....	.....	.....
.....	.....	.....

Pronouns	Adjectives	Adverbs
.....	.....	.....
.....	.....	.....
.....	.....	.....

Conjunctions	Interjections
.....	.....
.....	.....
.....	.....

Exercise 9: Underline and write the word that is the part of speech indicated in parenthesis. ***(Gạch chân và viết từ tương ứng với từ loại trong ngoặc.)***

1 ..... (preposition)

We walked along the beach.

2 ..... (adjective)

He has made beautiful cards.





LIVEWORKSHEETS

3 ..... (conjunction)

We like pizza, but she doesn't.



4 ..... (noun)

Where did you buy your clothes?



5 ..... (verb)

He is really interested in action films.





6 ..... (adjective)

What a lovely house you have!



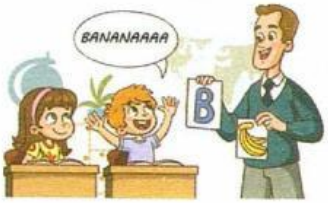
7 ..... (pronoun)

He's my new classmate.



8 ..... (interjection)

Wow! You look so stunning in this dress.



9 ..... (noun)

I like English best.



10 ..... (verb)

What food do you like?



11 ..... (adverb)

We often go cycling after school.



12 ..... (preposition)

The glasses are on the table.



13 ..... (adjective)

These shoes are too expensive.



14 ..... (conjunction)

Do you want to buy ice-cream or coconut?

LIVEWORKSHEETS

15 ..... (pronoun)

Is the car over there yours?



Exercise 10: Write the part of speech of the underlined word. *(Viết tên từ loại cho từ được gạch chân.)*

1 I have three lessons today. .....

2 My grandfather advised me to eat healthy food. .....

3 There is a well in the garden. .....

4 Is Mary or Rachel the best student? .....

5 He spends all his free time on computer games. .....

6 Don't be late for school! .....

7 She's more careful than her sister. .....

8 This is a useful tip, and it's easy to remember. .....

9 Oh! That's too bad! .....

10 My cat is sleeping under the chair. .....

11 They are my best friends. .....

12 Hurray! Our team has finally scored a goal! .....

13 Facebook is very popular today. .....

LIVEWORKSHEETS

14 Unfortunately, he broke his leg. .....

15 I have learnt English for ten years. .....

Exercise 11: Identify the different parts of speech of each word in each sentence. ***(Xác định từ loại của các từ trong câu.)***

[Example] He ate fresh apples

→ *pronoun* *verb* *adjective* *noun*

1 James looks tired.

→ .....



2 It is rainy now.

→ .....



3 My father is interested in action movies.

→ .....



4 He doesn't like orange juice.

→ .....



5 Emma always does her homework.

→ .....



6 My sister is sleeping in her room.

→ .....



LIVEWORKSHEETS

7 Tom is cooking now.



→ .....

8 He successfully passed his test.



→ .....

9 There is a new book in the bag.



→ .....

10 My friend and I live in the same building.



→ .....

Exercise 12: Write your own sentences with the given parts of speech. ***(Đặt câu dựa vào các từ loại cho sẵn.)***

[Example]	*pronoun*	*verb*	*adjective*
	I	am	tall.

1 Noun | verb | preposition | article | noun

.....

2 Pronoun | verb | article | adjective | adjective | adjective | noun

.....

.....

LIVEWORKSHEETS

3 Noun | auxiliary verb | main verb | adjective | noun | adjective | noun | conjunction | adjective | noun

.....

.....

4 Noun | auxiliary verb | main verb | conjunction | pronoun | verb, adjective

.....

.....

5 Pronoun | auxiliary verb | main verb | pronoun | noun | adverb

.....

.....

Exercise 13: Pick a word from the box to complete the sentence. *(Điền từ trong hộp vào chỗ trống phù hợp.)*

1 This new ..... (Adjective) car was ..... (Verb) ..... (Adverb of time).

bought | white | yesterday

2 My ..... (Adjective) daughter ..... (Verb) a ..... (Adjective) cake ..... (Adverb of manner).

quickly | delicious | lovely | made

LIVEWORKSHEETS

Adverb of time Noun Adverb of manner

3 ....., Lilly sang a ....

song last week beautifully

Adjective Verb Noun Adverb

4 The ..... students can ..... this difficult ....

do test easily intelligent

Adjective Adjective Conjunction Adjective

5 The ..... book is ....., ... the old one is .....

boring but interesting new

Exercise 14: Choose the correct answer.

(Chọn đáp án đúng.)

1 We sometimes go to the park.

A noun B verb C adverb D preposition

2 I love to have a glass of warm milk in the morning.

A noun B verb C adverb D adjective

3 Are you having dinner?

A noun B verb C interjection D adjective

4 This cake smells so good.

A noun B pronoun C adverb D adjective

5 We must drive slowly at the crossroads.

A pronoun B verb C adverb D adjective

LIVEWORKSHEETS

6 My father is very hard-working.

A noun B verb C adverb D adjective

7 They are playing football.

A noun B verb C pronoun D adjective

8 Oh, I forgot to do my homework.

A conjunction B interjection

C adverb D adjective

9 I was sick, so I didn't go to school.

A noun B verb C adverb D conjunction

10 These oranges are very juicy.

A noun B verb C adverb D adjective

Exercise 15: Choose the correct answer.

(Chọn đáp án đúng.)

1 Yeah! You can say that again.

A pronoun B interjection



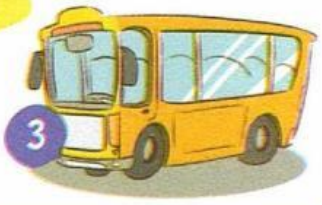
2 I'm not feeling well! .

A adjective B adverb



3 Should I take a taxi or catch a bus?

A conjunction B preposition



LIVEWORKSHEETS

4 Let's make some cupcakes.

(A) pronoun (B) noun



5 Remember to take out the trash, Henry!

(A) noun (B) verb



6 It's extremely cold outside.

(A) adverb (B) adjective



7 There is some milk in the glass.

(A) pronoun (B) preposition



8 Don't drive too fast!

(A) verb (B) noun



9 She is a famous cook.

(A) noun (B) verb

10 Those strawberries are fresh .

(A) adverb (B) adjective





LIVEWORKSHEETS